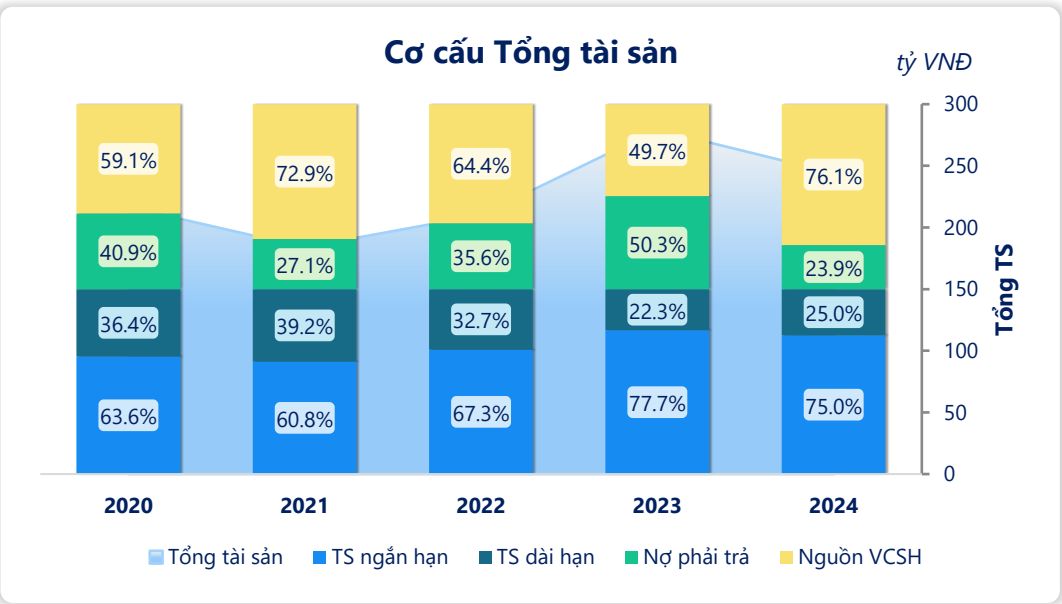
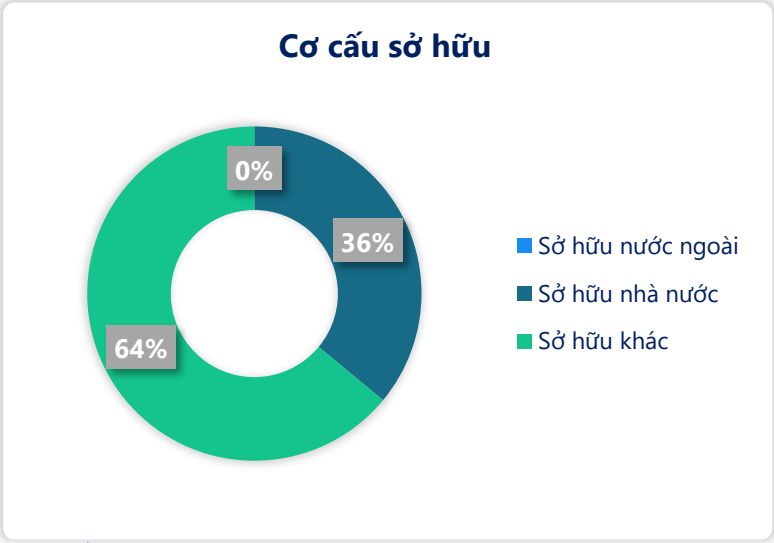


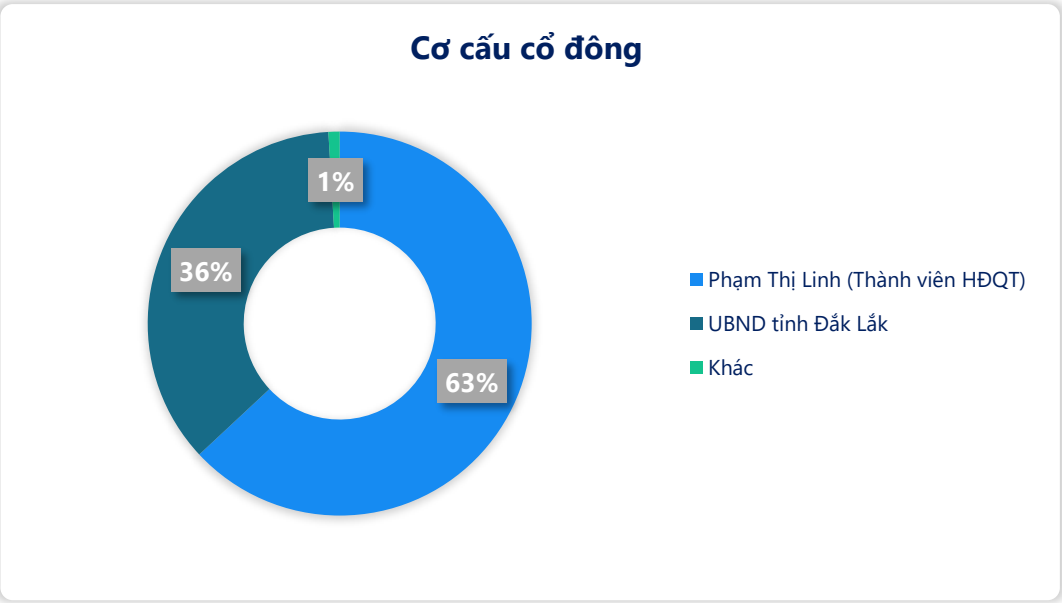
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		25,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,100		
SL cổ phiếu LH		12,650,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		75		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		186		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		320		
P/E		6.8		
EPS		3,723		
	YTD	1T	3T	6T
CFV		2.8%	20.5%	33.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CFV** năm 2024 đạt **244.2** tỷ đồng, giảm **12.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.1%, cao hơn nợ phải trả.

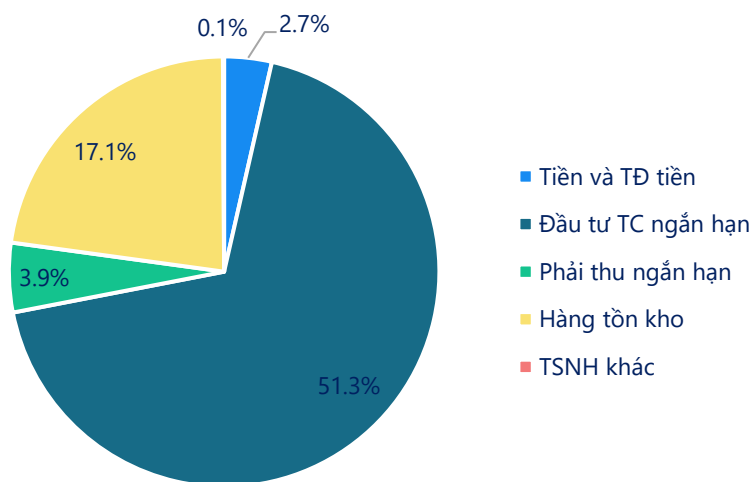
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

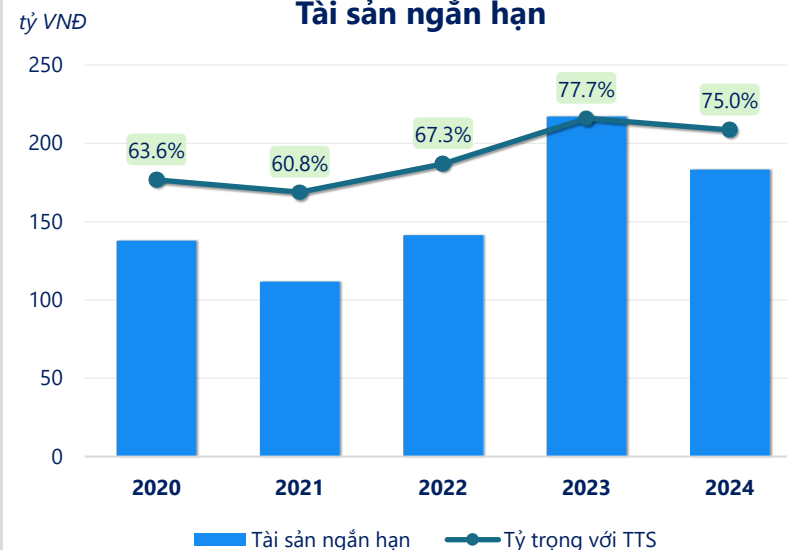
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Thị Linh (Thành viên HĐQT)** sở hữu **63.1%**, lớn thứ 2 là UBND tỉnh Đắk Lắk nắm giữ 36.0% và đứng thứ 3 là Khác nắm giữ 0.94%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

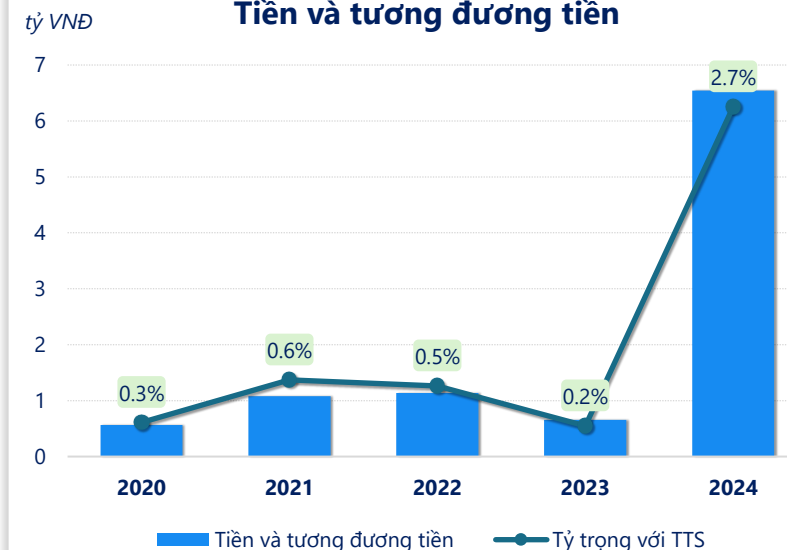


2024

## Tài sản ngắn hạn



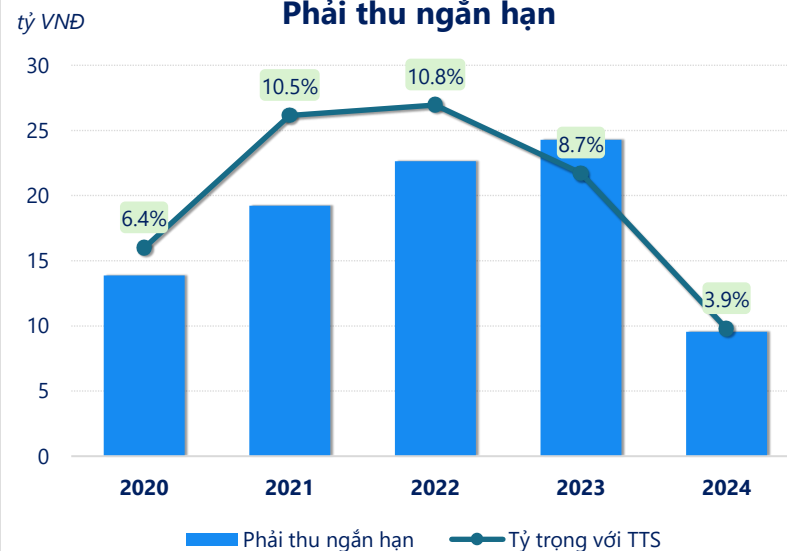
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của CFV năm 2024 giảm **15.6%** so với năm trước, đạt **183.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

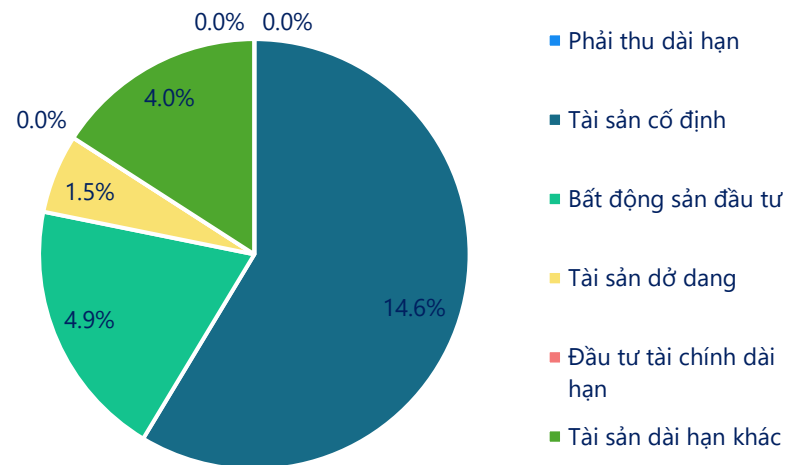
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



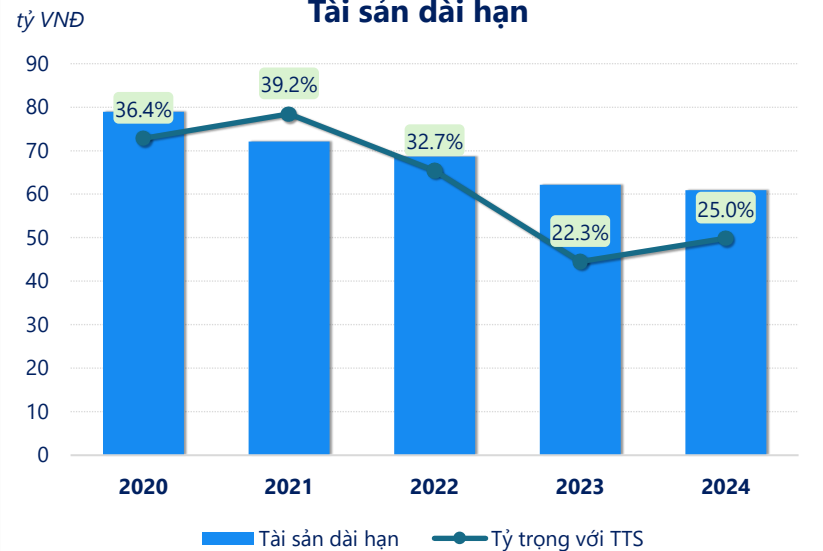
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **60.92** tỷ đồng giảm **2.00%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **25.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.6%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 4.87%.

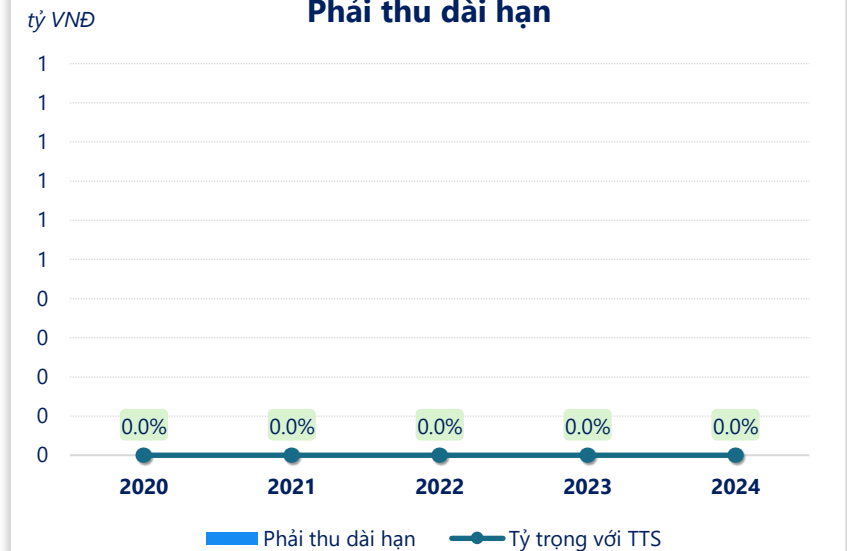
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



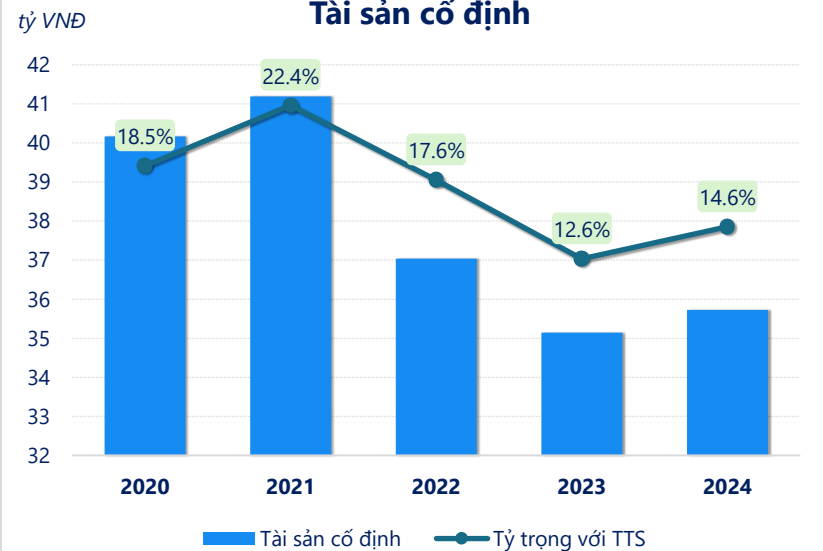
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

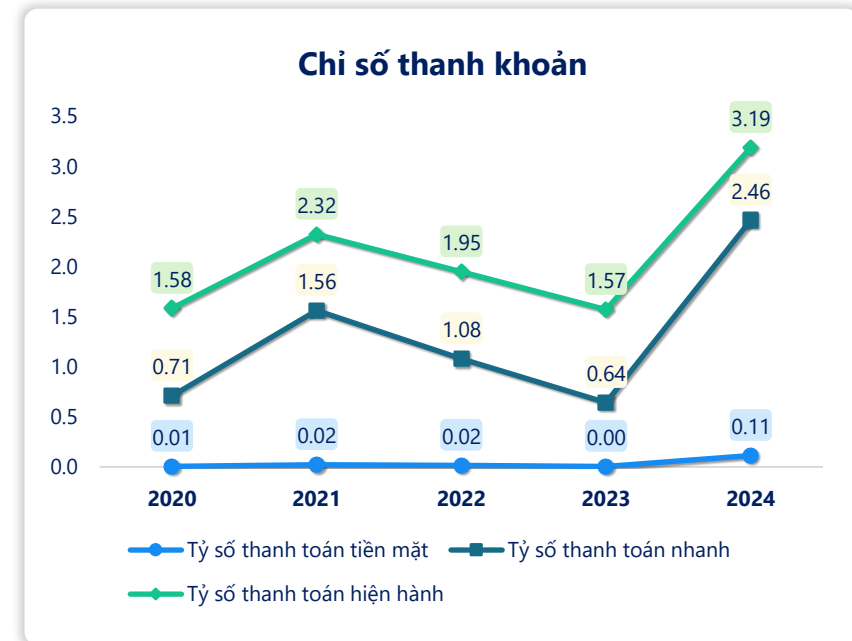
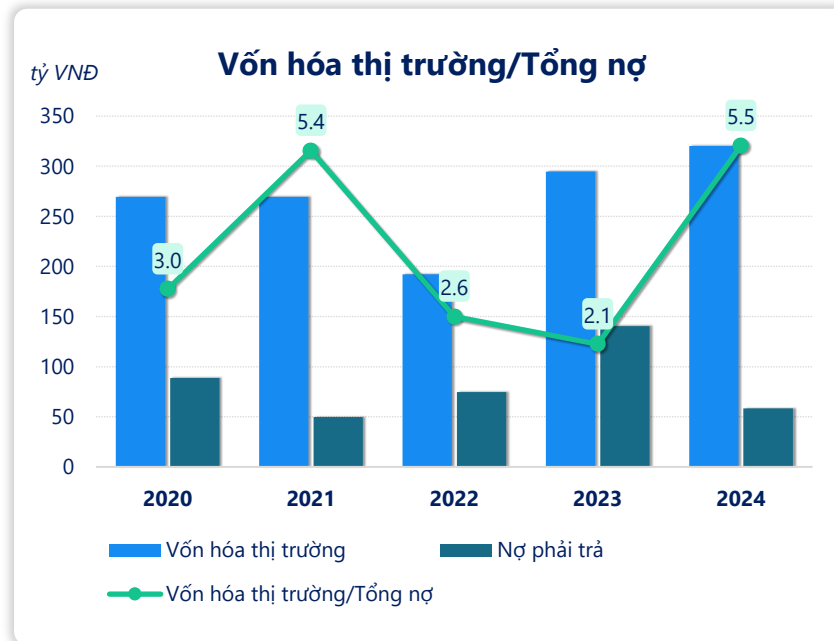
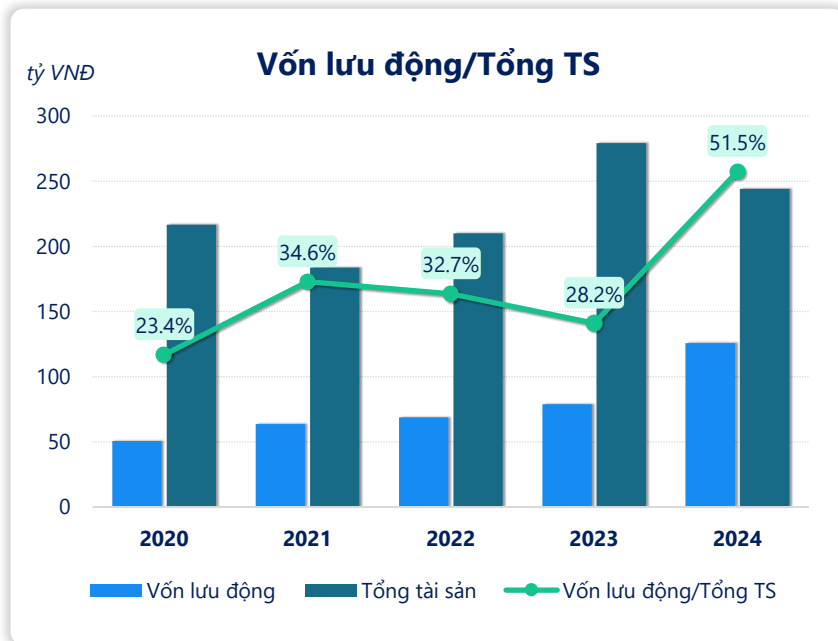
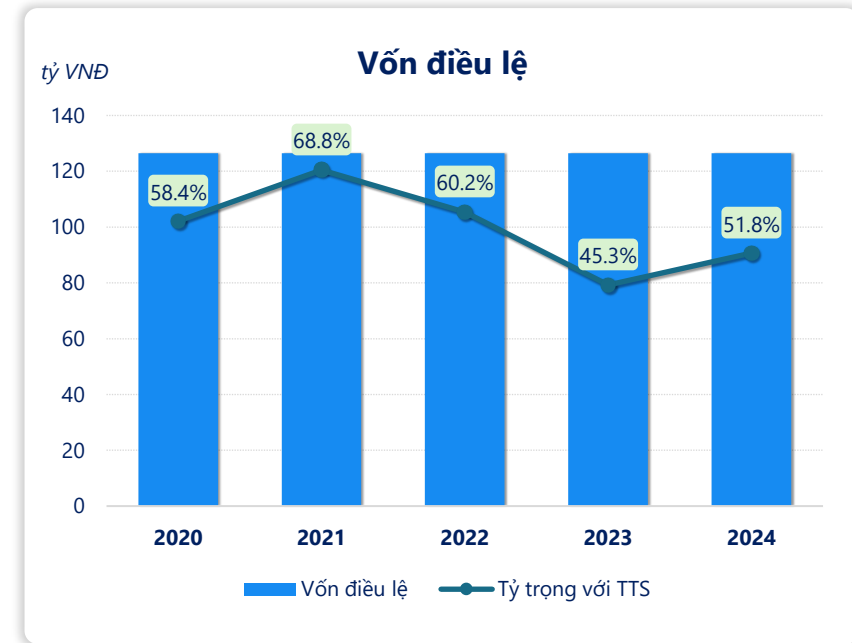
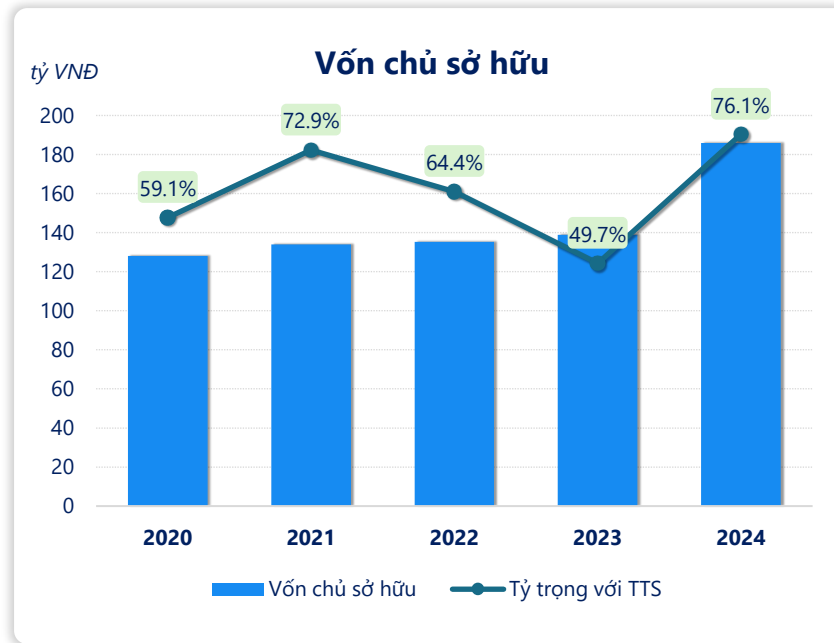
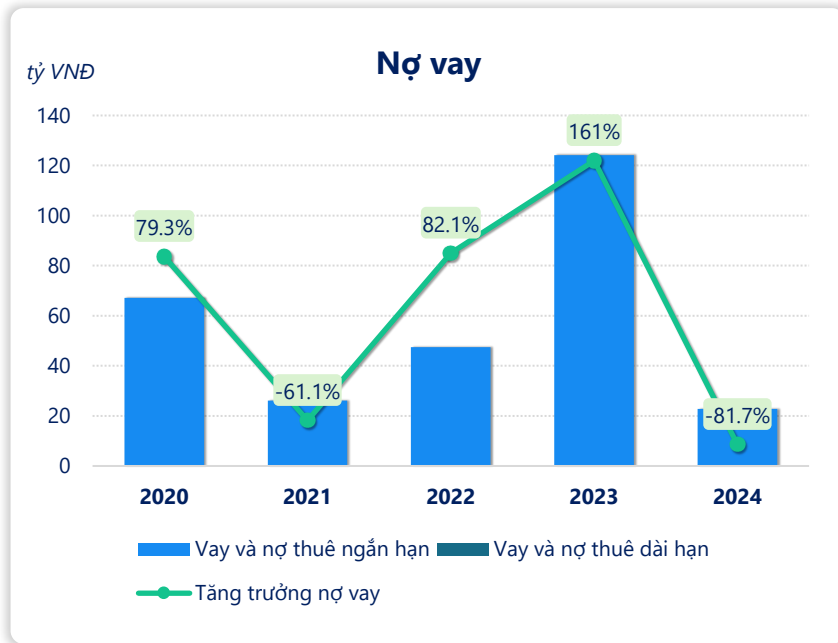


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>244</b>	<b>279</b>	<b>-12.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>183</b>	<b>217</b>	<b>-15.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.54	0.66	896%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	62.8	99.5%
Phải thu ngắn hạn	9.56	24.3	-60.6%
Hàng tồn kho	41.7	128	-67.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	1.01	-83.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>60.9</b>	<b>62.2</b>	<b>-2.0%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.7	35.1	1.6%
Bất động sản đầu tư	11.9	13.3	-10.7%
Tài sản dở dang	3.61	3.53	2.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.68	10.2	-4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>58.3</b>	<b>140</b>	<b>-58.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>57.5</b>	<b>138</b>	<b>-58.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.7	124	-81.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.18	0.78	50.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.76</b>	<b>2.08</b>	<b>-63.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>186</b>	<b>139</b>	<b>33.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>186</b>	<b>139</b>	<b>33.9%</b>
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>207</b>	<b>352</b>	<b>451</b>	<b>456</b>	<b>294</b>
Giá vốn hàng bán	186	326	433	434	225
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>21.2</b>	<b>26.2</b>	<b>18.1</b>	<b>21.8</b>	<b>69.0</b>
Doanh thu HĐTC	4.09	5.19	6.50	7.40	6.47
Chi phí TC	2.48	3.00	4.00	6.07	3.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.67</b>	<b>1.26</b>	<b>1.32</b>	<b>2.09</b>	<b>1.31</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	9.17	8.53	8.32	7.16
Chi phí QLDN	8.05	13.1	13.3	12.7	8.89
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.57</b>	<b>6.07</b>	<b>-1.23</b>	<b>2.14</b>	<b>56.3</b>
Lợi nhuận khác	0.17	1.53	3.12	2.76	3.28
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.74</b>	<b>7.60</b>	<b>1.89</b>	<b>4.90</b>	<b>59.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.16</b>	<b>5.90</b>	<b>1.32</b>	<b>3.54</b>	<b>47.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.16</b>	<b>5.90</b>	<b>1.32</b>	<b>3.54</b>	<b>47.1</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.5	42.3	-19.4	-67.5	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.32	-2.98	-1.98	-9.61	-61.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.7	-38.8	21.4	76.6	-102
Tiền đầu kỳ	0.69	0.57	1.08	1.14	0.66
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.12</b>	<b>0.53</b>	<b>0.06</b>	<b>-0.48</b>	<b>5.89</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.57	1.08	1.14	0.66	6.54